

Số: 11 /2024/TT-BVHTTDL

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2024

## THÔNG TƯ

### Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ cấu tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 01/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thể dục thể thao;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc.

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là dịch vụ sự nghiệp công).

##### 2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc triển khai dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Khuyến khích cơ quan, tổ chức ngoài công lập có triển khai dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Thông tư này.

#### **Điều 2. Quy định chung về định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này là mức tối đa, được bảo đảm tính đúng, tính đủ để hoàn thành thực hiện cung cấp dịch vụ sự

nghiệp công theo tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này là căn cứ để:

a) Xác định chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công xây dựng nội dung chi, mức chi cho việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và bố trí kinh phí hằng năm;

b) Xác định đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng cho phù hợp với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Xác định chức danh lao động:

a) Các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công của bảng định mức áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang hoặc xem xét quy đổi tương đương theo vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục thể thao.

b) Trường hợp hạng bậc của chức danh lao động đang làm việc tại các cơ quan, tổ chức không như quy định trong bảng định mức thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng hạng bậc lao động đã quy định trong định mức, bậc tương đương hoặc quy định hạng bậc lao động đang làm việc và mức hao phí theo thực tế. Trong các trường hợp này phải bảo đảm chi phí về nhân công không vượt quá chi phí nhân công tính từ định mức do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành. Đối tượng là công chức, viên chức tham gia làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước không được hưởng các chế độ quy định tại Thông tư này.

### **Điều 3. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm:

a) Hao phí nhân công: Là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các hạng bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn theo hướng dẫn triển khai dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công, mỗi công tương ứng với thời gian làm việc 01 ngày làm việc (8 giờ) của người lao động theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động; mức hao phí lao động gián tiếp tính theo tỷ

lệ 15% của lao động trực tiếp tương ứng.

b) Hao phí máy móc, thiết bị sử dụng: Là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí máy móc, thiết bị trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng với 1 ngày làm việc (8 giờ) theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật Lao động.

c) Hao phí vật liệu sử dụng: Là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2. Kết cấu của định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung sau:

a) Tên định mức.

b) Mô tả thành phần công việc: Là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

c) Bảng định mức kinh tế - kỹ thuật gồm:

- Hao phí nhân công: Chức danh và hạng bậc lao động, đơn vị tính trị số định mức hao phí;

- Hao phí máy móc, thiết bị sử dụng: Tên loại máy móc hoặc thiết bị, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí sử dụng;

- Hao phí vật liệu sử dụng: Tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí vật liệu;

- Trị số định mức hao phí: Là giá trị tính bằng số của hao phí nhân công, vật liệu, máy móc, thiết bị, vật liệu sử dụng.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ sự nghiệp công được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công kèm theo Thông tư này, các bộ, ngành, cơ quan trung ương xem xét, quyết định áp dụng định mức cụ thể phù hợp với điều kiện của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, cơ quan trung ương.

2. Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nghiên cứu, căn cứ điều kiện thực tế, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng định mức cụ thể.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (qua Cục Thể dục thể thao) để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Sở Văn hóa và Thể thao;
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ; CSDL quốc gia về pháp luật;
- Công TTĐT của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Lưu: VT, CTĐTT. Đ.180.

**BỘ TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Hùng**

**Phụ lục**  
**VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ**  
**BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC MÔN THỂ THAO DÂN TỘC**

(Kèm theo Thông tư số /2024/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

**I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ BẢO TỒN CÁC**  
**MÔN THỂ THAO DÂN TỘC**

**1) Suru tầm, thu thập, thống kê:**

**a) Mô tả thành phần công việc**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Người thực hiện</b>
1	Xây dựng kế hoạch bảo tồn (xây dựng được kế hoạch tổng quan chương trình, quy trình dự kiến bảo tồn 01 môn thể thao dân tộc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Huấn luyện viên chính (hạng II) bậc 5
2	Suru tầm, phân loại đánh giá	
-	Tổng quan (xác định nội dung suru tầm, thu thập, thống kê)	
-	Đánh giá thực trạng (thực trạng nội dung cần suru tầm, thu thập, thống kê)	
-	Nội dung chuyên môn cần suru tầm, thu thập, thống kê (suru tầm, thu thập, thống kê liên quan đến môn thể thao dân tộc)	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
-	Phương thức thu thập dữ liệu	
-	Tổng hợp số liệu đã thu thập	
-	Báo cáo, tổng kết, đánh giá	
3	Tổng hợp số liệu, xây dựng đề cương lấy ý kiến chuyên gia	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
4	Lấy ý kiến chuyên môn về thể thao	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
5	Hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở đã đánh giá, tiếp thu các báo cáo trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
6	Tổng hợp tài liệu đánh giá kết quả triển khai	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
7	Xây dựng báo cáo tổng kết công tác suru tầm	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6

## b) Bảng định mức

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
1	2	3	4
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	<b>Lao động trực tiếp</b>		
	Huấn luyện viên chính (hạng II) bậc 6 (24.000 phút/năm)	Công	50
	Huấn luyện viên chính (hạng II) bậc 5 (24.000 phút/năm)	Công	50
	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6 (36.000 phút/năm)	Công	75
	<b>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</b>	<b>Công</b>	<b>26,25</b>
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng</b>		
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Ca	0.133
-	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	Ca	0.133
-	Giá đựng công văn đi đến	Ca	0.133
-	Tủ đựng tài liệu	Ca	0.133
-	Máy scanner	Ca	0.133
-	Máy in	Ca	0.133
-	Máy quay camera	Ca	0.080
-	Máy chiếu	Ca	0.080
-	Máy vi tính xách tay	Ca	0.080
-	Máy ảnh kỹ thuật số	Ca	0.080
-	Ổ cứng di động	Ca	0.080
-	Máy tính bỏ túi	Ca	0.080
-	Bàn dập ghim lớn	Ca	0.080
<b>3</b>	<b>Vật liệu sử dụng</b>		
-	Quần, áo, giày chuyên dụng theo quy định của từng môn	Bộ	10
-	Giấy A4	Ram	30
-	Mực in laser A4	Hộp	05
-	Cặp đựng tài liệu	Cái	10
-	Bút bi	Cái	20
-	Thước dây	Cái	02
-	USB	Cái	05
-	Dao rọc giấy	Cái	05

**2) Xây dựng luật thi đấu và tổ chức thi đấu thực nghiệm, chuẩn hóa trang thiết bị thi đấu**

**a) Mô tả thành phần công việc**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Người thực hiện</b>
1	Tổng hợp tài liệu, xây dựng đề cương	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
2	Tổ chức hướng dẫn chuyên môn	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
3	Tổ chức thi đấu thực nghiệm	Hướng dẫn viên (hạng IV) bậc 1
4	Xây dựng báo cáo tổng kết	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
5	Hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6

**b) Bảng định mức**

<b>TT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Trị số định mức hao phí</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	<b><i>Lao động trực tiếp</i></b>		
	Huấn luyện viên chính (hạng II) bậc 6 (12.000 phút/năm)	Công	25
	Huấn luyện viên chính (hạng II) bậc 5 (12.000 phút/năm)	Công	25
	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6 (24.000 phút/năm)	Công	50
	Hướng dẫn viên (hạng IV) bậc 1 (12.000 phút/năm)	Công	25
	<b><i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i></b>	<b>Công</b>	<b>18.75</b>
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng</b>		
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Ca	0.133
-	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	Ca	0.133
-	Giá đựng công văn đi đến	Ca	0.133
-	Tủ đựng tài liệu	Ca	0.133
-	Máy scanner	Ca	0.133
-	Máy in	Ca	0.133
-	Máy quay camera	Ca	0.080
-	Máy chiếu	Ca	0.080
-	Trang thiết bị thi đấu	Ca	0.080

<b>TT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Trị số định mức hao phí</b>
-	Trang thiết bị chấm điểm	Ca	0.080
-	Máy tính xách tay	Ca	0.080
-	Máy ảnh kỹ thuật số	Ca	0.080
-	Ổ cứng di động	Ca	0.080
-	Máy vi tính bỏ túi	Ca	0.080
-	Bàn dập ghim lớn	Ca	0.080
<b>3</b>	<b>Vật liệu sử dụng</b>		
-	Quần, áo, giày chuyên dụng theo quy định của từng môn	Bộ	50
-	Giấy A4	Ram	30
-	Mực in laser A4	Hộp	05
-	Cặp đựng tài liệu	Cái	10
-	Bút bi	Cái	20
-	Thước dây	Cái	02
-	USB	Cái	05
-	Dao rọc giấy	Cái	05

## **II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT PHÁT TRIỂN CÁC MÔN THỂ THAO DÂN TỘC**

### **1. Mô tả thành phần công việc**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Người thực hiện</b>
1	Xây dựng kế hoạch phát triển	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
2	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền	Huấn luyện viên chính (hạng II) bậc 5
3	Tổ chức hướng dẫn chuyên môn	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
4	Xây dựng hệ thống thi đấu	Huấn luyện viên chính (hạng II) bậc 5
5	Tổ chức giải thi đấu	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
6	Tổng hợp đánh giá kết quả triển khai	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6
7	Xây dựng báo cáo tổng kết	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6



## 2. Bảng định mức

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
1	2	3	4
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	<b><i>Lao động trực tiếp</i></b>		
	Huấn luyện viên chính (hạng II) bậc 6 (12.000 phút/năm)	Công	25
	Huấn luyện viên chính (hạng II) bậc 5 (12.000 phút/năm)	Công	25
	Huấn luyện viên (hạng III) bậc 6 (24.000 phút/năm)	Công	50
	Hướng dẫn viên (hạng IV) bậc 1 (12.000 phút/năm)	Công	25
	<b><i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i></b>	<b>Công</b>	<b>18.75</b>
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng</b>		
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Ca	0.133
-	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	Ca	0.133
-	Giá đựng công văn đi đến	Ca	0.133
-	Tủ đựng tài liệu	Ca	0.133
-	Máy scanner	Ca	0.133
-	Máy in	Ca	0.133
-	Máy quay camera	Ca	0.080
-	Máy chiếu	Ca	0.080
-	Trang thiết bị thi đấu	Ca	0.080
-	Ổ cứng di động	Ca	0.080
-	Máy tính bỏ túi	Ca	0.080
-	Bàn dập ghim lớn	Ca	0.080
-	Trang thiết bị chấm điểm	Ca	0.080
-	Máy vi tính xách tay	Ca	0.080
-	Máy ảnh kỹ thuật số	Ca	0.080
<b>3</b>	<b>Vật liệu phụ</b>		
-	Quần, áo, giày chuyên dụng theo quy định của từng môn	Bộ	50
-	Giấy A4	Ram	30
-	Mực in laser A4	Hộp	05
-	Cập đựng tài liệu	Cái	10

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
-	Bút bi	Cái	20
-	Thước dây	Cái	02
-	USB	Cái	05
-	Dao rọc giấy	Cái	05

**Ghi chú:** Thời gian thực hiện nhiệm vụ đối với viên chức tham gia một chương trình sưu tầm, thu thập, thống kê số liệu để bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc tại bảng định mức là định mức tối đa, trong quá trình thực hiện tùy thuộc vào từng nhiệm vụ, lãnh đạo đơn vị sẽ quyết định thời gian cụ thể đối với từng thành viên tham gia nhưng không được vượt quá thời gian quy định tại định mức của Thông tư này.

### III. CÁC CĂN CỨ CHI TẠI BẢNG ĐỊNH MỨC

1. Định mức dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung khoản 9 Điều 3 và mẫu 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính.

2. Định mức chi hội thảo phục vụ hoạt động nghiên cứu được xây dựng và thực hiện theo các quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Định mức chi tổ chức tập huấn được thực hiện theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức; Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Định mức chi đối với các vận động viên tham gia thi đấu các môn thể thao dân tộc được thực hiện theo Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao.

5. Trong định mức này chưa được tính đến các giá trị phần mềm, địa điểm tổ chức thi đấu thực nghiệm, tổ chức giải, tổ chức hội nghị, tổ chức tập huấn được đầu tư cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (do việc lựa chọn tùy thuộc vào yêu cầu thực tế khác nhau của từng môn thể thao dân tộc)/.